BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 3168 /QĐ-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh sách ngành, cơ sở đào tạo tiến sĩ trong nước; danh sách ngành, cơ sở đào tạo ở nước ngoài thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; danh sách giải thưởng chính thức của các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu quốc gia, quốc tế thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; tên bảng xếp hạng ngành, lĩnh vực đào tạo quốc tế đáp ứng yêu cầu của Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (Đề án 89);

Căn cứ Thông tư số 50/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tổ chức triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Đề án 89;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án 89;

Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách ngành, cơ sở đào tạo tiến sĩ trong nước; danh sách ngành, cơ sở đào tạo ở nước ngoài thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; danh sách giải thưởng chính thức của các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu quốc gia, quốc tế thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; tên bảng xếp hạng ngành, lĩnh vực đào tạo quốc tế đáp ứng yêu cầu của Đề án 89 (các danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09/6/2021 và Quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt danh sách các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo và các ngành đào tạo theo Đề án 89 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2027.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Cục trưởng Cục Hợp tác Quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH NGÀNH, CƠ SỞ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ TRONG NƯỚC

(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
1	Giáo dục học	140101	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên
2	Lý luận và phương pháp dạy học	140110	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên
			Đại học Trà Vinh
3	Quản lý giáo dục	140114	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên
4	Hán Nôm	220104	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
5	Văn học Việt Nam	220121	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6	Văn học	220130	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
7	Văn hóa học	220140	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Đại học Trà Vinh
8	Ngôn ngữ Anh	220201	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
9	Văn học nước ngoài	220242	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
10	Ngôn ngữ học	220244	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
11	Triết học	229001	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
12	Lịch sử Việt Nam	229013	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
13	Kinh tế học	310101	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
14	Kinh tế chính trị	310102	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
15	Kinh tế đầu tư	310104	Đại học Kinh tế Quốc dân
16	Kinh tế phát triển	310105	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
17	Kinh tế quốc tế	310106	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
18	Quản lý kinh tế	310110	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Trà Vinh
19	Dân tộc học	310310	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
20	Địa lý học	310501	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
21	Quản trị kinh doanh	340101	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
			Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Điện lực
			Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
			Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
			Đại học Trà Vinh
22	Kinh doanh thương mại	340121	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
23	Tài chính - Ngân hàng	340201	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
			Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Ngân hàng
24	Kế toán	340301	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
			Đại học Kinh tế Quốc dân
			Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Quản trị nhân lực	340404	Trường Đại học Công đoàn
			Đại học Kinh tế Quốc dân
26	Hệ thống thông tin quản lý	340405	Đại học Kinh tế Quốc dân
27	Luật hiến pháp và luật hành chính	380102	Trường Đại học Luật Hà Nội
			Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
28	Luật dân sự và tố tụng dân sự	380103	Trường Đại học Luật Hà Nội

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
			Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
29	Luật hình sự và tố tụng hình sự	380104	Trường Đại học Luật Hà Nội
			Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
30	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	380105	Học viện An ninh nhân dân
			Học viện Cảnh sát nhân dân
			Trường Đại học Luật Hà Nội
31	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	380106	Trường Đại học Luật Hà Nội
32	Luật kinh tế	380107	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Luật Hà Nội
			Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
33	Luật quốc tế	380108	Trường Đại học Luật Hà Nội
34	Sinh học	420101	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
35	Di truyền học	420121	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên
36	Hóa sinh học	420116	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
37	Công nghệ sinh học	420201	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Đại học Cần Thơ
			Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học, Đại học Quốc gia Hà Nội
38	Vật lý học	440102	Đại học Cần Thơ
39	Vật lý chất rắn	440104	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
40	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	440106	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
41	Cơ học	440109	Đại học Bách khoa Hà Nội
42	Quang học	440110	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
43	Hóa hữu cơ	440114	Đại học Cần Thơ
			Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
44	Hóa lý	440119	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Quy Nhơn
45	Hóa học	440112	Đại học Bách khoa Hà Nội
46	Khoa học vật liệu	440122	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
47	Khoa học môi trường	440301	Đại học Cần Thơ
48	Toán học	460101	Đại học Bách khoa Hà Nội

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
			Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
			Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên
			Trường Đại học Sư phạm 2
			Trường Đại học Quy Nhơn
49	Toán ứng dụng	460112	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Kỹ thuật quân sự
50	Khoa học máy tính	480101	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Kỹ thuật quân sự
51	Hệ thống thông tin	480104	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
			Đại học Cần Thơ
52	Kỹ thuật máy tính	480106	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
			Đại học Bách khoa Hà Nội
53	Công nghệ thông tin	480201	Trường Đại học Điện lực
54	Thống kê	460201	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
55	Quản lý công nghiệp	510601	Đại học Bách khoa Hà Nội
56	Quản lý năng lượng	510602	Trường Đại học Điện lực
57	Cơ kỹ thuật	520101	Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
			Học viện Kỹ thuật quân sự
58	Kỹ thuật cơ khí	520103	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Kỹ thuật quân sự
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
59	Kỹ thuật cơ điện tử	520114	Đại học Bách khoa Hà Nội
60	Kỹ thuật nhiệt	520115	Đại học Bách khoa Hà Nội
61	Kỹ thuật cơ khí động lực	520116	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
			Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Giao thông vận tải
			Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
			Học viện Kỹ thuật quân sự

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
62	Kỹ thuật ô tô	520130	Đại học Bách khoa Hà Nội
63	Kỹ thuật năng lượng	520135	Trường Đại học Điện lực
64	Kỹ thuật điện	520201	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Tôn Đức Thắng
65	Kỹ thuật điện tử	520203	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
			Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Điện lực
			Học viện Kỹ thuật quân sự
66	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	520207	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
67	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	520216	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
			Học viện Kỹ thuật quân sự
68	Kỹ thuật hóa học	520301	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
69	Kỹ thuật vật liệu	520309	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
70	Kỹ thuật môi trường	520320	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
71	Vật lý kỹ thuật	520401	Đại học Bách khoa Hà Nội
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
72	Công nghệ thực phẩm	540101	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Đại học Bách khoa Hà Nội
			Đại học Cần Thơ
73	Công nghệ dệt, may	540204	Đại học Bách khoa Hà Nội
74	Kiến trúc	580101	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
75	Quy hoạch vùng và đô thị	580105	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
76	Quản lý đô thị và công trình	580106	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
77	Kỹ thuật xây dựng	580201	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Giao thông vận tải
			Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
			Học viện Kỹ thuật quân sự
			Trường Đại học Tôn Đức Thắng
78	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	580205	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
			Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Học viện Kỹ thuật quân sự
			Trường Đại học Giao thông vận tải
79	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	580210	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
80	Quản lý xây dựng	580302	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Giao thông vận tải
81	Khoa học đất	620103	Đại học Cần Thơ
82	Chăn nuôi	620105	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
83	Khoa học cây trồng	620110	Đại học Cần Thơ
			Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
84	Bảo vệ thực vật	620112	Đại học Cần Thơ
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
85	Kinh tế nông nghiệp	620115	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
86	Nuôi trồng thủy sản	620301	Đại học Cần Thơ
87	Thú y	640101	Đại học Cần Thơ
			Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
88	Y khoa	720101	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
			Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
			Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
89	Gây mê hồi sức	720102	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
90	Hồi sức cấp cứu	720103	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
91	Ngoại khoa	720104	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
			Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
			Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
92	Sản phụ khoa	720105	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
			Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
93	Nhi khoa	720106	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Ngành học	Mã số	Cơ sở đào tạo
			Trường Đại học Y Hà Nội
94	Nội khoa	720107	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
		720107	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
		720107	Trường Đại học Y Hà Nội
95	Ung thư	720108	Trường Đại học Y Hà Nội
96	Điện quang và Y học hạt nhân	720111	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
			Trường Đại học Y Hà Nội
97	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	720109	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
98	Y học cổ truyền	720115	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
99	Tai - Mũi - Họng	720155	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
100	Nhãn khoa	720157	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
101	Dược học	720201	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
102	Công nghệ dược phẩm	720202	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
103	Hóa dược	720203	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
104	Dinh dưỡng	720401	Trường Đại học Y Hà Nội
105	Răng - Hàm - Mặt	720501	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
106	Kỹ thuật xét nghiệm y học	720601	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
107	Y tế công cộng	720701	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
			Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
			Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Y Hà Nội
			Trường Đại học Y tế công cộng
108	Quản lý y tế	720801	Trường Đại học Y Hà Nội
			Trường Đại học Y tế công cộng
109	Quản lý vận tải	840103	Trường Đại học Giao thông vận tải
			Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
111	Khoa học hàng hải	840106	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
113	Quản lý tài nguyên và môi trường	850101	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
			Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
113	Quản lý đất đai	850103	Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên
			Học viện Nông nghiệp Việt Nam
114	Trinh sát an ninh	860101	Học viện An ninh nhân dân
115	Điều tra hình sự	860104	Học viện An ninh nhân dân
116	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	860109	Học viện Cảnh sát nhân dân
			Học viện An ninh nhân dân

Danh sách gồm 116 ngành đào tạo./.

DANH SÁCH NGÀNH, CƠ SỞ ĐÀO TẠO Ở NƯỚC NGOÀI - LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO

(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngành đào tạo	Cơ sở đào tạo	Quốc gia/ vùng lãnh thổ
1	Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc (thạc sĩ, tiến sĩ); Lý luận và lịch sử văn hóa, nghệ thuật/Nghiên cứu nghệ thuật âm nhạc (tiến sĩ)	Nhạc viện Moscow mang tên P.I. Tchaikovsky (Moscow State Tchaikovsky Conservatory)	Liên bang Nga
2	Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc; Biểu diễn âm nhạc; Thanh nhạc; Chỉ huy; Âm nhạc học/Nghiên cứu nghệ thuật âm nhạc	Học viện Âm nhạc Quốc gia Nga mang tên Gnesins (Gnesin Russian Academy of Music)	Liên bang Nga
3	Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc	Nhạc viện Quốc gia Saint Petersburg mang tên N.A. Rimsky-Korsakov	Liên bang Nga
4	Âm nhạc	Học viện Âm nhạc Liszt Ferenc	Hungary
5	Âm nhạc	Đại học Âm nhạc Fryderyk Chopin	Ba Lan
6	Âm nhạc	Đại học Âm nhạc và Biểu diễn Nghệ thuật Vienna (MUK)	Áo
7	Âm nhạc	Nhạc viện Paris (Conservatoire National Supérieur de Musique et de Danse de Paris - CNSMDP)	Pháp
8	Âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn	Đại học Nhạc kịch Hoàng gia xứ Wales (Royal Welsh College of Music & Drama)	Vương quốc Anh
9	Âm nhạc	Học viện Âm nhạc Hoàng gia (Royal Academy of Music)	Vương quốc Anh
10	Âm nhạc	Đại học Sydney - Sydney Conservatorium of Music	Úc
11	Âm nhạc	Đại học Melbourne	Úc
12	Âm nhạc	Nhạc viện Queensland, Đại học Griffith	Úc
13	Âm nhạc; nghệ thuật Điện ảnh; nghệ thuật màn ảnh; nghệ thuật thị giác và các lĩnh vực nghiên cứu nghệ thuật liên quan	Đại học Griffith (Griffith University)	Úc
14	Âm nhạc	Trường Âm nhạc Schulich, Đại học McGill	Canada
15	Âm nhạc	Đại học Montréal - Khoa Âm nhạc	Canada
16	Âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn	Trường Juilliard	Hoa Kỳ

TT	Ngành đào tạo	Cơ sở đào tạo	Quốc gia/ vùng lãnh thổ
17	Âm nhạc	Nhạc viện New England (New England Conservatory)	Hoa Kỳ
18	Âm nhạc	Trường Âm nhạc Jacobs, Đại học Indiana	Hoa Kỳ
19	Âm nhạc	Đại học Nghệ thuật Tokyo (Tokyo University of the Arts)	Nhật Bản
20	Âm nhạc: Piano; Sáng tác âm nhạc; Âm nhạc học; Âm nhạc điện tử; Chỉ huy; Biểu diễn âm nhạc; Thanh nhạc và Opera; Nhạc cụ dân tộc; Giáo dục âm nhạc; Trị liệu âm nhạc; Nghệ thuật âm thanh	Nhạc viện Trung ương Trung Quốc (Central Conservatory of Music)	Trung Quốc
21	Nghệ thuật biên đạo/Nghệ thuật múa (thạc sĩ); Nghệ thuật sân khấu (thạc sĩ); Các loại hình nghệ thuật - nghệ thuật sân khấu (tiến sĩ)	Viện Nghệ thuật Sân khấu Nga - GITIS	Liên bang Nga
22	Mỹ thuật; sân khấu; múa; âm nhạc; quản lý/nghiên cứu nghệ thuật	Đại học Nghệ thuật Helsinki (University of the Arts Helsinki - Uniarts Helsinki)	Phần Lan
23	Mỹ thuật; thiết kế; thời trang; truyền thông sáng tạo; nhiếp ảnh; điện ảnh và hình ảnh động; sân khấu/Drama; nghệ thuật trình diễn	Đại học Nghệ thuật London (University of the Arts London - UAL)	Vương quốc Anh
24	Âm nhạc; sân khấu; điện ảnh; múa; mỹ thuật; nghệ thuật truyền thống	Đại học Nghệ thuật Quốc gia Hàn Quốc (Korea National University of Arts - K-Arts)	Hàn Quốc
25	Âm nhạc; mỹ thuật; sân khấu; múa; điện ảnh; truyền thông mới; quản lý văn hóa nghệ thuật	Đại học Nghệ thuật Quốc gia Đài Bắc (Taipei National University of the Arts - TNUA)	Đài Loan (Trung Quốc)
26	Múa; sân khấu; âm nhạc; điện ảnh; nghệ thuật sân khấu và giải trí; Performing Arts/Theater Arts	Học viện Nghệ thuật Biểu diễn Hồng Kông (Hong Kong Academy for Performing Arts - HKAPA)	Hồng Kông (Trung Quốc)
27	Sân khấu; đạo diễn; điện ảnh-truyền hình; biên kịch; thiết kế sân khấu; quản lý nghệ thuật	Học viện Hí kịch Trung ương (The Central Academy of Drama)	Trung Quốc
28	Âm nhạc; sân khấu; điện ảnh; vũ đạo; thực hành nghệ thuật	Học viện Âm nhạc và Kịch nghệ Hoàng gia Scotland (Royal Conservatoire of Scotland - RCS)	Vương quốc Anh
29	Thiết kế (54.04.01 Design)	Trường Đại học Văn hóa Quốc gia Matxcova (Moscow State	Liên bang Nga

TT	Ngành đào tạo	Cơ sở đào tạo	Quốc gia/ vùng lãnh thổ
		Institute of Culture - MGIK)	
30	Mỹ thuật ứng dụng và truyền thông số	Học viện Mỹ thuật và Thiết kế, Đại học Thanh Hoa (Academy of Arts & Design, Tsinghua University)	Trung Quốc
31	Thiết kế; Industrial Design; Visual Communication Design; Spatial Design; Digital Media Design	Đại học Hongik (Hongik University)	Hàn Quốc
32	Sân khấu và Điện ảnh - Film Studies & Directing	Học viện Điện ảnh Bắc Kinh (Beijing Film Academy)	Trung Quốc
33	Nghệ thuật biểu diễn; Điện ảnh và nghệ thuật truyền thông (Film and Media Arts)	Học viện Nghệ thuật Seoul (Seoul Institute of the Arts)	Hàn Quốc
34	Quản lý văn hóa nghệ thuật	University of Manchester	Vương quốc Anh
35	Văn hóa nghệ thuật; quản lý/công nghiệp văn hóa sáng tạo	National University of Singapore (NUS)	Singapore
36	Văn hóa, nghệ thuật (thanh nhạc, nhạc cụ, mỹ thuật, nghệ thuật thị giác...)	University of Zielona Góra (UZG)	Ba Lan
37	Biểu diễn nhạc cụ/Piano; nghệ thuật âm nhạc	Học viện Âm nhạc Krzysztof Penderecki tại Kraków (Krzysztof Penderecki Academy of Music in Kraków)	Ba Lan
38	Mỹ thuật; Âm nhạc; Âm nhạc truyền thống Trung Quốc; Nghệ thuật và Công nghệ	Chinese Culture University (CCU)	Đài Loan (Trung Quốc)
39	Âm nhạc - Biểu diễn; Biểu diễn Piano	Học viện Âm nhạc và Nghệ thuật biểu diễn (AMPA)	Úc
40	Điện ảnh; Quản lý nghệ thuật	RMIT University	Úc
41	Biểu diễn Âm nhạc - Piano; Âm nhạc; Sân khấu - Điện ảnh	Webster University	Hoa Kỳ
42	Nghệ thuật - Nghệ thuật Truyền thông và Phim ảnh; Điện ảnh	University of Windsor	Canada
43	Nghệ thuật - Quay phim	American Film Institute	Hoa Kỳ
44	Âm nhạc - Sáng tác	Royal Northern College of Music	Vương quốc Anh
45	Nghệ thuật học/Sân khấu - Theater Arts & Directing	Trường Đại học Wollongong (University of Wollongong)	Úc
46	Khoa học vận động và thể thao; Khoa học thể thao	Đại học Burapha (Burapha University)	Thái Lan
47	Giáo dục và Huấn luyện - Thể	Đại học Thể thao Bắc Kinh	Trung Quốc

TT	Ngành đào tạo	Cơ sở đào tạo	Quốc gia/ vùng lãnh thổ
	thao Giải trí (thạc sĩ); Nhân văn và Xã hội học Thể thao (tiến sĩ)	(Beijing Sport University)	
48	Huấn luyện thể thao; Phục hồi và điều dưỡng/Y sinh học thể dục thể thao; Quản lý thể dục thể thao	Trường Đại học Thể dục thể thao, Thanh niên và Du lịch Liên bang Nga	Liên bang Nga
49	Khoa học thể thao	Đại học Sendai (Sendai University)	Nhật Bản
50	Huấn luyện thể thao/Sport Science	Đại học Khoa học Thể thao Hungary (Hungarian University of Sports Science - TF)	Hungary
51	Huấn luyện thể thao (Sport Coaching)	Đại học Thể thao Quốc gia Hàn Quốc (Korea National Sport University - KNSU)	Hàn Quốc
52	Quản lý thể dục thể thao (Sport Management)	Đại học Thể thao Quốc gia Lào	Lào
53	Quản lý thể dục thể thao (Sport Management)	Đại học Jeonju (Jeonju University)	Hàn Quốc
54	Quản lý thể dục thể thao (Sport Management)	Đại học Quốc lập Bình Đông (National Pingtung University)	Đài Loan (Trung Quốc)
55	Huấn luyện thể thao	Trường Đại học Văn hóa Thể chất và Thể thao Manuel Fajardo	Cuba
56	Nghệ thuật; Chỉ đạo các buổi biểu diễn và sân khấu sự kiện	Viện Nghệ thuật Đương đại, Mátxcơva	Liên bang Nga

Danh sách gồm 56 ngành đào tạo./.

DANH SÁCH GIẢI THƯỞNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC CUỘC THI, LIÊN HOAN, GIẢI THI ĐẤU QUỐC GIA, QUỐC TẾ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO

(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
1	Cuộc thi Tài năng Diễn viên Tuồng và Dân ca kịch toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
2	Cuộc thi Tài năng Diễn viên Chèo toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
3	Cuộc thi Tài năng Diễn viên Cải lương toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
4	Cuộc thi Tài năng Diễn viên Kịch nói toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
5	Cuộc thi Tài năng Múa toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
6	Cuộc thi Tài năng Xiếc toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
7	Cuộc thi Tài năng Múa rối toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
8	Cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
9	Cuộc thi Âm nhạc Mùa thu (Độc tấu và Hòa tấu âm nhạc thính phòng toàn quốc)	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
10	Cuộc thi hát Thính phòng - Nhạc kịch - Hợp xướng toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân)
11	Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
12	Liên hoan Tuồng và Dân ca kịch toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
13	Liên hoan Chèo toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
14	Liên hoan Cải lương toàn quốc	Nghệ thuật	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
		biểu diễn		chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
15	Liên hoan Kịch nói toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
16	Liên hoan Dàn nhạc giao hưởng toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
17	Liên hoan Ban nhạc toàn quốc	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc gia	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
18	Liên hoan Xiếc quốc tế	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc tế	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
19	Liên hoan Múa rối quốc tế	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc tế	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
20	Liên hoan Múa quốc tế	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc tế	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
21	Liên hoan Âm nhạc ASEAN	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc tế	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập
22	Liên hoan nghệ thuật đương đại quốc tế	Nghệ thuật biểu diễn	Quốc tế	Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
23	Cuộc thi và Triển lãm mỹ thuật Việt Nam	Mỹ thuật	Quốc gia	Huy chương Vàng
24	Cuộc thi và Triển lãm 05 năm điêu khắc toàn quốc	Điêu khắc	Quốc gia	Huy chương Vàng
25	Cuộc thi và Triển lãm tranh đồ họa các nước ASEAN	Đồ họa	Quốc tế	Huy chương Vàng
26	Cuộc thi và Triển lãm Ảnh nghệ thuật Việt Nam	Nhiếp ảnh	Quốc gia	Huy chương Vàng
27	Festival nhiếp ảnh trẻ	Nhiếp ảnh	Quốc gia	Huy chương Vàng
28	Festival nhiếp ảnh quốc tế Việt Nam	Nhiếp ảnh	Quốc tế	Giải thưởng đồng hạng
29	Cuộc thi và triển lãm mỹ thuật ứng dụng toàn quốc	Mỹ thuật ứng dụng	Quốc gia	Huy chương Vàng
30	Liên hoan Phim Việt Nam	Điện ảnh	Quốc gia	Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên; áp dụng giải cá nhân cao nhất theo từng lĩnh vực sáng tạo hoặc chuyên môn
31	Liên hoan phim quốc tế hoặc Giải thưởng điện ảnh quốc tế tổ chức trong hoặc ngoài nước có tối thiểu 50 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ gửi phim tham dự	Điện ảnh	Quốc tế	Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên; áp dụng giải cá nhân cao nhất theo từng lĩnh vực sáng tạo hoặc chuyên môn
32	Cuộc thi sáng tác kịch bản do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức	Điện ảnh - kịch bản	Quốc gia	Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên
33	Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
34	Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
35	Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
	Nam cho học sinh, sinh viên			hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
36	Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	Thể dục, thể thao	Quốc gia	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
37	Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
38	Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
39	Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
40	Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia	Thể dục, thể thao	Quốc gia	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
41	Olympic Games	Thể dục,	Quốc tế	Giải thưởng chính thức

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
		thể thao		(bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
42	Youth Olympic Games	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
43	Asian Games (ASIAD)	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
44	SEA Games	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
45	Paralympic Games	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
46	Asian Para Games	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
47	ASEAN Para Games	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
48	Giải vô địch thế giới từng môn thể thao	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
49	Giải vô địch châu Á từng môn thể thao	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
50	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao	Thể dục, thể thao	Quốc tế	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
51	Giải vô địch quốc gia từng môn thể thao	Thể dục, thể thao	Quốc gia	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải
52	Giải vô địch trẻ quốc gia từng môn thể thao	Thể dục, thể thao	Quốc gia	Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức

TT	Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng	Lĩnh vực	Phạm vi	Giải thưởng được công nhận
				của từng giải

Danh sách gồm 52 mục./.

DANH SÁCH BẢNG XẾP HẠNG NGÀNH HOẶC LĨNH VỰC ĐÀO TẠO QUỐC TẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. The QS World University Rankings by Subject
2. The Times Higher Education World University Rankings by Subject
3. The U.S. News Best Global Universities Subject Rankings
4. ShanghaiRanking's Global Ranking of Academic Subjects

Danh sách gồm 04 bảng xếp hạng./.